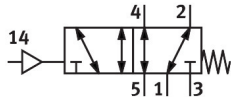
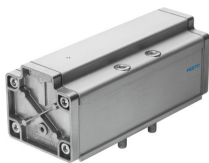


**Van khí**  
**VL-5/2-3/4-D-4**  
Số bộ phận: 12461

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                                               |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                       |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 76 mm                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 6000 l/ph                                                     |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1<br>G3/4              |
| Áp suất vận hành                                           | -0.9 bar...16 bar                                             |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                  |
| Chiều rộng định mức                                        | 18 mm                                                         |
| Kích thước lưới                                            | 82 mm                                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-1                                                    |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                         |
| Mã ISO                                                     | 404                                                           |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                     |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                              |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                               |
| Áp suất điều khiển                                         | 3 bar...16 bar                                                |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 90 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 25 ms                                                         |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                |
| Mức áp suất âm thanh                                       | 85 dB(A)                                                      |
| Môi chất kiểm soát                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1800 g                                                        |

| Đặc tính                   | Giá trị                                  |
|----------------------------|------------------------------------------|
| Kiểu gắn                   | trên tấm kết nối<br>với lỗ thông và vít  |
| Cổng nối khí điều khiển 14 | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 1         | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 2         | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 3         | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 4         | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 5         | Kích thước tấm kết nối 4 theo ISO 5599-1 |
| Ghi chú vật liệu           | Tuân thủ RoHS                            |
| Vật liệu của phốt          | NBR                                      |
| Vật liệu vỏ                | Nhôm                                     |